

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4

NĂM 2013

NĂM 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (Quý 04 năm 2013)	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 04 năm 2013	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV - NĂM 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			2.200.525.147.693	2.108.607.355.457
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.382.743.807.593	1.449.664.542.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	273.161.759.461	98.510.525.054
1. Tiền	111		108.161.759.461	45.433.625.054
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.000.000.000	53.076.900.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.240.000.000	16.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.240.000.000	16.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		695.816.333.436	288.388.632.935
1. Phải thu của khách hàng	131		225.036.601.371	66.590.334.584
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	440.394.053.012	201.581.112.001
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	36.950.604.489	22.396.947.247
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(6.564.925.436)	(2.179.760.897)
IV. Hàng tồn kho	140		339.532.474.442	812.667.262.165
1. Hàng tồn kho	141	V.07	339.532.474.442	812.667.262.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.993.240.254	233.598.122.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.017.548.847	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.992.127.554	17.922.834.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.983.563.853	215.675.288.320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		817.781.340.100	658.942.812.905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		86.135.106.575	53.354.780.087
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	86.135.106.575	53.354.780.087
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220	V.08	638.663.954.494	521.242.562.379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	519.037.936.378	308.322.753.613
- Nguyên giá	222		916.617.490.596	674.833.566.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(397.579.554.218)	(366.510.813.272)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	9.112.726.326	10.158.401.275
- Nguyên giá	228		18.598.131.931	18.518.781.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.485.405.605)	(8.360.380.656)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.08c	110.513.291.790	202.761.407.491
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	85.955.836.150	65.473.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.200.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		61.020.063.384	44.527.884.439
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(4.264.227.234)	(1.054.584.439)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.026.442.881	18.872.170.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.720.818.466	15.154.122.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		305.624.415	891.822.699
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	2.826.225.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.200.525.147.693	2.108.607.355.457
NGUỒN VỐN			2.200.525.147.693	2.108.607.355.457
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		1.351.249.170.759	1.534.491.948.341
I. Nợ ngắn hạn	310		1.254.146.225.252	1.427.057.299.554
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09a	942.986.651.315	995.494.593.762
2. Phải trả cho người bán	312		55.866.602.487	123.176.951.724
3. Người mua trả tiền trước	313		132.457.564.324	14.046.550.963
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	8.002.630.120	17.534.381.069
5. Phải trả công nhân viên	315		12.762.988.411	20.314.437.607
6. Chi phí phải trả	316	V.11	9.756.024.269	5.767.497.037
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	82.956.419.194	243.713.645.405
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.13	9.357.345.132	7.009.241.987
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		97.102.945.507	107.434.648.787
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Nợ dài hạn khác	333		2.307.850.000	-
4. Vay dài hạn	334	V.09b	94.795.095.507	107.434.648.787
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		849.275.976.934	574.115.407.116
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.14	849.275.976.934	574.115.407.116
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		629.949.180.000	314.974.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.138.664.571	87.752.273.950
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.036.946.843	25.241.483.303
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.333.945.520	106.329.819.863
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		2.200.525.147.693	2.108.607.355.457
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			47.421.427.014	13.693.538.693
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		19.684.955.396	215.359.222
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		10.818.724.834	10.876.024.834
5. Ngoại tệ các loại (VNĐ)	007		16.917.746.784	2.602.154.637
USD			803.237	135.234
EUR			250	1.590
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Lập bảng



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Q. Tổng Giám Đốc *yl*



Bùi Văn Lang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV- NĂM 2013

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU (1)	MÃ SỐ (2)	TM (3)	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	833.675.772.431	1.018.086.769.810	2.937.706.965.994	3.058.708.266.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	561.183.723	503.087.408	1.973.213.457	1.551.764.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	833.114.588.708	1.017.583.682.402	2.935.733.752.537	3.057.156.502.099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	743.802.223.102	907.867.280.530	2.694.982.459.394	2.781.198.865.084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.312.365.606	109.716.401.872	240.751.293.143	275.957.637.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	17.556.825.516	33.643.547.457	54.295.064.350	56.580.332.250
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	24.335.560.836	23.064.661.772	110.826.264.182	50.473.008.914
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.997.047.292</i>	<i>21.857.596.641</i>	<i>105.356.519.541</i>	<i>50.777.977.065</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	19.919.829.983	19.514.032.497	91.068.742.758	72.410.250.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	17.309.344.532	20.533.335.051	40.403.781.473	47.195.766.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.304.455.771	80.247.920.009	52.747.569.080	162.458.943.641
11. Thu nhập khác	31	VI.07	697.979.455	342.233.827	1.090.765.066	801.007.934
12. Chi phí khác	32	VI.08	295.513.692	165.046.403	311.159.211	678.366.024
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		402.465.763	177.187.424	779.605.855	122.641.910
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		45.706.921.534	80.425.107.433	53.527.174.935	162.581.585.551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	10.595.291.997	34.700.420.824	12.550.355.347	46.309.832.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		586.198.284	362.482.311	586.198.284	362.482.311
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		34.525.431.253	45.362.204.298	40.390.621.304	115.909.270.807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14e	998	1.311	1.167	3.350

Lập bảng



Đỗ Thị Thùy Tiên

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Q. Tổng Giám Đốc 



Bùi Văn Lang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.527.174.935	162.581.585.551
2. Điều chỉnh cho các khoản			97.985.219.437	49.978.975.494
- Khấu hao tài sản cố định	02		35.126.697.044	50.608.613.568
- Các khoản dự phòng	03		7.594.807.334	279.265.424
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(410.859.325)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.681.945.157)	(51.686.880.563)
- Chi phí lãi vay	06		105.356.519.541	50.777.977.065
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		151.512.394.372	212.560.561.045
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(23.388.267.525)	(268.153.318.145)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		473.134.787.723	(238.578.760.910)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(470.075.514.276)	(72.858.120.864)
(Không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.415.755.427	(7.233.963.665)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(91.937.310.379)	(50.571.426.850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.665.079.516)	(15.943.231.255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		176.510.377.477	2.826.225.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(210.218.690.805)	(15.344.621.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.711.547.502)	(453.296.656.651)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		117.191.969.670	(164.104.939.947)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		725.545.454	422.263.636
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(439.790.000.000)	(52.027.884.439)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		335.126.900.000	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.692.178.945)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	23.794.650.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.916.502.192	22.210.924.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.478.738.371	(169.704.986.347)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		314.974.590.000	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.873.749.772.275	2.141.031.541.924
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.957.536.938.987)	(1.504.153.056.593)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.714.239.075)	(94.135.001.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		168.473.184.213	542.743.483.631
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		174.240.375.082	(80.258.159.367)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		98.510.525.054	178.768.684.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		410.859.325	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	273.161.759.461	98.510.525.054

Lập bảng

Đỗ Thị Thủy Tiên

Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngô Thị Thanh Hằng



Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Q. Tổng Giám Đốc

Bùi Văn Lang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV - NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 05 năm 2013.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 45030000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 ngày 29 tháng 07 năm 2010.
- 2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
- 3. **Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:
 - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
 - Trồng cây mía
 - Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
 - Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
 - Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
 - Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
 - Kinh doanh bất động sản.
 - Sản xuất, mua bán cồn.
 - Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
 - Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 13 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí hỗ trợ đầu tư

Các khoản chi hỗ trợ trong từng vụ được phân bổ vào chi phí theo tiến độ thu hoạch mía từ 1 đến 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 31/12/2012
1 USD	21.053 VNĐ/USD	20.824 VNĐ/USD
1 EUR	28.803 VNĐ/EUR	27.361 VNĐ/EUR
1 AUD	18.585 VNĐ/AUD	

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

20. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ kế toán này:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)

Nội dung	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã được trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý 4 năm 2012	1.311	1.503
Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2012	3.350	3.839

Việc thay đổi này do thay đổi vốn điều lệ từ 314.974.590.000 đồng lên 629.949.180.000 đồng từ ngày 26/11/2013. Nguyên nhân thay đổi tăng vốn điều lệ là do công ty phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	383.769.197	138.460.068
Tiền gửi ngân hàng	107.777.990.264	45.295.164.986
Các khoản tương đương tiền	165.000.000.000	53.076.900.000
Tổng cộng	273.161.759.461	98.510.525.054
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn	9.240.000.000	16.500.000.000
Tổng cộng	9.240.000.000	16.500.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000 (a)	22.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.200.000.000 (b)	-
Cổ phiếu	61.020.063.384 (c)	44.527.884.439
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.264.227.234) (d)	(1.054.584.439)
Tổng cộng	85.955.836.150	65.473.300.000

(a) Đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Hải Vi, đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

(b) Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã góp vốn 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu

Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

(c) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

Chi tiết	Số lượng	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	9.000.000.000
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	0,66%	4.792.591.350
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	2.942.688	10,57%	47.227.472.034
Tổng cộng			61.020.063.384

(d) Dự phòng giảm giá cổ phiếu:

Chi tiết	Số lượng	Số cuối kỳ
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	2.942.688	(4.264.227.234)
Tổng cộng		(4.264.227.234)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4. Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán	440.394.053.012	201.581.112.001
Phải thu dài hạn khác	86.135.106.575	53.354.780.087
Tổng cộng	526.529.159.587 (*)	254.935.892.088

(*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	167.788.685.910	165.650.908.796
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	86.135.106.575	53.354.780.087
	253.923.792.485	219.005.688.883

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5 Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	36.950.604.489	22.396.947.247

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi tiết kiệm	797.980.851	-
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	12.862.384.111	10.392.474.964
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	7.843.887.058	11.568.439.445
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	358.730.467	272.237.839
Thuế nhập khẩu tạm nộp	12.748.998.324	-
Các khoản phải thu khác	2.338.623.678	163.794.999
Tổng cộng	36.950.604.489	22.396.947.247

6 Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Số dư đầu kỳ	(2.179.760.897)	(10.154.767.211)
Tăng dự phòng trong kỳ	(4.930.186.268)	(981.626.913)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	8.714.823.052
Hoàn nhập	545.021.729	241.810.175
Số dư cuối kỳ	(6.564.925.436)	(2.179.760.897)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	-	3.986.106.057
Nguyên vật liệu	52.738.299.288	519.372.395.143
Công cụ, dụng cụ	20.379.311.879	13.629.171.965
Sản phẩm dở dang	126.272.123.716	177.199.904.361
Thành phẩm sản xuất	139.334.194.763	98.237.780.198
Hàng hóa	808.544.796	241.904.441
Cộng giá gốc hàng tồn kho	339.532.474.442	812.667.262.165
Giá trị thuần có thể thực hiện được	339.532.474.442	812.667.262.165

8. Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2013	115.996.286.278	529.581.469.573	21.682.425.272	7.573.385.762	674.833.566.885
Mua sắm mới	-	1.186.468.235	-	969.649.685	2.156.117.920
Tặng khác	-	-	-	131.918.000	131.918.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.972.691.743	218.700.570.289	-	436.478.365	244.109.740.397
Giảm khác (*)	(944.796.845)	(1.819.236.554)	73.000.000	(935.110.233)	(3.626.143.632)
Thanh lý, nhượng bán	-	(361.436.045)	(626.272.929)	-	(987.708.974)
Tại ngày 31/12/2013	140.024.181.176	747.287.835.498	21.129.152.343	8.176.321.579	916.617.490.596
<u>Khấu hao lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2013	76.842.316.698	277.562.123.934	8.253.933.676	3.852.438.964	366.510.813.272
Khấu hao trong năm	4.518.830.919	26.926.995.886	1.836.168.217	712.618.515	33.994.613.537
Khác (*)	(893.734.946)	(923.847.140)	73.000.000	(489.095.223)	(2.233.677.309)
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.922.353)	(626.272.929)	-	(692.195.282)
Tại ngày 31/12/2013	80.467.412.671	303.499.350.327	9.536.828.964	4.075.962.256	397.579.554.218
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2013	39.153.969.580	252.019.345.639	13.428.491.596	3.720.946.798	308.322.753.613
Tại ngày 31/12/2013	59.556.768.505	443.788.485.171	11.592.323.379	4.100.359.323	519.037.936.378

(*) Trong đó có điều chỉnh các tài sản cố định chưa đủ tiêu chuẩn được xem là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	933.091.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.518.781.931
Tăng trong kỳ	79.350.000	-	-	79.350.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	1.012.441.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.598.131.931
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	-	6.035.234.287	2.325.146.369	8.360.380.656
Tăng trong kỳ	187.444.947	735.530.256	202.049.746	1.125.024.949
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	187.444.947	6.770.764.543	2.527.196.115	9.485.405.605
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	933.091.931	8.723.838.671	501.470.673	10.158.401.275
Tại ngày 31/12/2013	824.996.984	7.988.308.415	299.420.927	9.112.726.326

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	110.513.291.790	202.761.407.491
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>		
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.219.358.122	20.452.687.250
- Các dự án tại Công ty	15.790.405.785	12.477.971.460
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	11.287.638.127	62.685.030.954
- Các dự án tại nhà máy Trị An	20.533.513.201	67.463.341.248
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.579
Cộng	110.513.291.790	202.761.407.491

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn (*)	885.329.866.995	956.477.480.427
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	57.656.784.320	39.017.113.335
Tổng cộng	<u>942.986.651.315</u>	<u>995.494.593.762</u>
(*) Chi tiết vay ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	226.033.983.508	299.122.416.178
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	224.297.523.733	299.854.914.422
- Ngân hàng Chinatrust- TP. HCM	59.900.000.000	65.527.418.493
- Ngân hàng HSBC - TP. HCM	107.018.280.244	120.346.203.334
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	67.745.300.000	33.710.000.000
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	19.349.617.122	-
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	31.907.851.888	-
- Ngân hàng ANZ (USD)	103.707.078.000	-
- Ngân hàng ANZ (VNĐ)	45.370.232.500	137.916.528.000
Tổng cộng	<u>885.329.866.995</u>	<u>956.477.480.427</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	11.891.900.000	11.901.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	3.679.507.322	3.679.507.322
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	2.012.970.800	2.012.970.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	17.228.406.198	4.676.606.913
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	22.844.000.000	16.747.028.300
Tổng cộng	57.656.784.320	39.017.113.335

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay dài hạn	94.795.095.507	107.434.648.787
Tổng cộng	94.795.095.507	107.434.648.787

(*) Các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	-	11.891.900.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	14.718.029.289	18.397.536.610
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	10.262.454.400	12.275.425.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	32.471.900.216	9.349.788.705
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	37.342.711.602	55.519.998.272
Tổng cộng	94.795.095.507	107.434.648.787

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	1.754.656.445	6.066.070.669
Thuế tiêu thụ đặc biệt	147.189.363	181.140.714
Thuế nhập khẩu	-	3.416.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.937.107.293	11.155.384.911
Thuế thu nhập cá nhân	157.136.839	128.368.462
Các loại thuế khác	6.540.180	-
Tổng cộng	<u>8.002.630.120</u>	<u>17.534.381.069</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí kiểm toán	240.000.000	200.000.000
Chi phí vận chuyển	2.438.630.578	2.365.675.733
Chi phí lãi vay phải trả	2.211.455.360	2.406.861.746
Chi phí lương, công tác phí HTPP	1.044.755.684	-
Hỗ trợ trồng mới cho 2 nhà máy	569.719.875	20.340.087
Chi phí phải trả khác	3.251.462.772	774.619.471
Tổng cộng	<u>9.756.024.269</u>	<u>5.767.497.037</u>

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	901.215.042	150.453.892
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	717.200.000	930.440.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	81.338.004.152	242.632.751.513
Tổng cộng	<u>82.956.419.194</u>	<u>243.713.645.405</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	123.539.403	123.539.402
Quỹ tương trợ công nhân	2.758.535.555	15.183.780.818
Cổ tức phải trả	1.660.640.700	1.653.945.100
Khen thưởng cho HDQT, BKS, Ban TGD	3.300.610.989	-
Vận chuyển và đầu công thu hoạch	11.649.193.744	2.131.902.134
Khoản vay tài sản từ Vinamilk	60.083.475.900	215.019.000.000
Các khoản phải trả khác	1.762.007.861	8.520.584.059
Tổng cộng	<u>81.338.004.152</u>	<u>242.632.751.513</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2013	Năm 2012
Số dư đầu kỳ	7.009.241.987	16.083.209.257
Tăng trong kỳ	13.909.112.497	4.270.648.883
Giảm trong kỳ	(11.561.009.352)	(13.344.616.153)
Số cuối kỳ	9.357.345.132	7.009.241.987

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 1/1/2012	299.975.800.000	39.817.240.000	65.413.962.846	17.795.379.602	130.188.620.522
Tăng trong năm	14.998.790.000	-	-	-	115.909.270.807
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(89.992.740.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(34.055.063.688)
Trích lập quỹ	-	-	22.338.311.104	7.446.103.701	(14.998.790.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(721.477.778)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	314.974.590.000	39.817.240.000	87.752.273.950	25.241.483.303	106.329.819.863
Tăng trong kỳ	314.974.590.000	-	-	-	40.390.621.304
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(62.994.918.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(37.090.966.658)
Trích lập quỹ	-	-	17.386.390.621	5.795.463.540	(3.300.610.989)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	43.333.945.520

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

c. Cổ tức

- Số cổ tức phải trả trong năm 2012 tỷ lệ 30%	92.242.558.500
+ Đã trả 15% bằng tiền mặt trong năm 2012	(44.996.370.000)
+ Trả cổ tức 15% bằng tiền mặt trong quý II/2013	(47.246.188.500)
- Số cổ tức đã ứng trong năm 2013 tỷ lệ 5%	15.748.729.500

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	62.994.918	31.497.459
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.994.918	31.497.459
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	31.497.459
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.604.058	31.497.459
+ Cổ phiếu phổ thông	34.604.058	31.497.459
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý 04-2013</u>	<u>Quý 04-2012</u>
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.525.431.253	45.362.204.298
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.604.058	34.604.058
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>998</u>	<u>1.311</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 04-2013</u>	<u>Quý 04-2012</u>
Doanh thu bán hàng	825.122.545.806	1.002.877.975.307
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.553.226.625	15.208.794.503
Tổng cộng	833.675.772.431	1.018.086.769.810
Các khoản giảm trừ	561.183.723	503.087.408
Doanh thu thuần	<u>833.114.588.708</u>	<u>1.017.583.682.402</u>
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 04-2013</u>	<u>Quý 04-2012</u>
Giá vốn bán hàng	737.377.670.199	894.678.955.313
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.424.552.903	13.188.325.217
Tổng cộng	<u>743.802.223.102</u>	<u>907.867.280.530</u>
3. Doanh thu tài chính	<u>Quý 04-2013</u>	<u>Quý 04-2012</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	364.208.077	140.570.307
Lãi từ đầu tư trồng mía	8.005.489.340	28.773.800.547
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	2.557.243.031
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.691.624.000	-
Doanh thu tài chính khác	6.495.504.099	2.171.933.572
Tổng cộng	<u>17.556.825.516</u>	<u>33.643.547.457</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý 04-2013</u>	<u>Quý 04-2012</u>
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	20.997.047.292	21.857.596.641
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	2.995.311.851	1.054.584.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.150.559	(3.831.135)
Chi phí tài chính khác	289.051.134	156.311.827
Tổng cộng	<u>24.335.560.836</u>	<u>23.064.661.772</u>
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.014.057.902	3.683.389.054
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	309.114.504	751.059.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(414.709.521)	484.352.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.819.576.623	9.370.518.276
Chi phí bằng tiền khác	2.191.790.475	5.224.713.679
Tổng cộng	<u>19.919.829.983</u>	<u>19.514.032.497</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.948.505.048	5.174.967.067
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	292.294.718	561.538.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(290.714.610)	191.923.386
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.306.252.405	903.855.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.659.147.522	3.059.367.968
Chi phí bằng tiền khác	3.393.859.449	10.641.683.338
Tổng cộng	<u>17.309.344.532</u>	<u>20.533.335.051</u>
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	506.454.545	202.263.636
Thu nhập khác	191.524.910	139.970.191
Tổng cộng	<u>697.979.455</u>	<u>342.233.827</u>
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	295.513.692	-
Chi phí khác	-	165.046.403
Tổng cộng	<u>295.513.692</u>	<u>165.046.403</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2013	Năm 2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.527.174.935	162.581.585.551
Các khoản điều chỉnh	(980.960.412)	9.302.135.115
Tổng thu nhập chịu thuế	52.546.214.523	171.883.720.666
1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.550.355.347	46.309.832.433
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	12.550.355.347	25.634.233.980
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN theo nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012	-	(2.992.793.652)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	23.668.392.105
<i>Trong đó: Bổ sung chi phí thuế TNDN hiện hành của các năm trước theo công văn số 2924/TCT-PC ngày 19/08/2011 của Tổng Cục thuế v/v ưu đãi thuế TNDN do niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006.</i>	-	22.169.504.924
2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	586.198.284	362.482.311
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	586.198.284	362.482.311
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.390.621.304	115.909.270.807

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Đường sản xuất
- + Rượu sản xuất
- + Đường hàng hóa
- + Dịch vụ
- + Khác

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản xuất	Rượu sản xuất	Hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	751.768.011	1.122.368	50.262.891	8.553.227	21.408.093	-	833.114.589
Từ khách hàng bên ngoài	751.768.011	1.122.368	50.262.891	8.553.227	21.408.093	-	833.114.589
Giữa các bộ phận							
Tổng cộng	751.768.011	1.122.368	50.262.891	8.553.227	21.408.093	-	833.114.589
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	666.907.971	1.076.609	48.951.110	6.424.553	20.441.981	-	743.802.223
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	84.860.040	45.759	1.311.781	2.128.674	966.112	-	89.312.366
Phân bổ chi phí gián tiếp	36.834.134	45.936	349.105	-	-	-	37.229.175
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	48.025.906	(177)	962.676	2.128.674	966.112	-	52.083.191
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	48.025.906	(177)	962.676	2.128.674	966.112	-	52.083.191
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	17.556.826	-	17.556.826
Chi phí tài chính	-	-	-	-	24.335.561	-	24.335.561
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-	-	-	402.466	-	402.466
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	45.706.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	10.595.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	586.198
Lợi nhuận sau thuế							34.525.431

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

Công ty CP Bourbon Tây Ninh

Công ty CP Đường Ninh Hòa

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty con: Công ty TNHH MTV Hải Vi

Tổng Công ty Mía Đường II- Cty Cổ Phần

Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai

Công ty CP TM Đầu Tư Thuận Thiên

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Phải thu	23.782.988.743	-
Phải trả	-	7.979.128.344
2 Công ty TNHH MTV Hải Vi		
Phải thu	5.817.167.834	3.813.196.752
Phải trả	938.945.399	441.907.165
3 Công ty CP Đường Ninh Hòa		
Phải thu	4.791.721.766	-
4 Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai		
Phải thu	42.158.666.667	-
Phải trả	-	13.870.201.181
5 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Phải thu	86.611.863.685	-
Phải trả	-	9.363.095.534
6 Cty CP TM Đầu Tư Thuận Thiên		
Phải thu	9.722.222	-

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

Chi tiết	Quý 04-2013	Quý 04-2012
1 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Mua hàng	7.795.060.088	-
Bán hàng	35.914.051.500	822.973.469
2 Công ty CP Đường Ninh Hòa		
Thu nhập lãi cho vay, ứng vốn, trả chậm	613.555.111	-
Nhận cổ tức được chia	300.690.000	-
Mua CP phát hành thêm	3.387.226.000	-
Cho vay	50.000.000.000	-
Mua hàng	-	179.356.784.466
3 Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai		
Lãi ứng vốn	158.666.667	-
Nhận cổ tức được chia	2.390.934.000	-
Mua CP phát hành thêm	13.099.083.000	-
Mua hàng	-	79.498.612.161
4 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Dịch vụ tư vấn	891.000.000	-
Cho vay	103.500.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay, ứng vốn, trả chậm	1.709.480.851	-
Bán hàng	60.748.404.001	14.289.022.843
Mua hàng	-	-
5 Công ty TNHH MTV Hải Vi		
Bán hàng	-	10.896.138.095
Cung cấp dịch vụ cây bừa, chăm sóc mía	4.306.825.737	-
Mua hàng	2.849.760.303	5.471.762.937
6 Cty CP TM Đầu Tư Thuận Thiên		
Cho vay	81.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	582.222.222	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

XÁC SỰ KIẾN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. Kết quả kinh doanh quý 04 năm 2013 so với quý 04 năm 2012:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Quý 04-2013	Quý 04-2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	48.702.233.385	81.479.691.872	(32.777.458.487)	-40,23%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	(2.995.311.851)	(1.054.584.439)	(1.940.727.412)	-184,03%
Tổng cộng	45.706.921.534	80.425.107.433	(34.718.185.899)	-43,17%

2. Các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2013 so với Quý 4 năm 2012:

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận giảm 40,23%, do các nguyên nhân sau:
 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 4 năm 2013 giảm 20,4 tỷ đồng tương đương giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2012, do:
 - + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 18,11% so với cùng kỳ năm 2012.
 - + Giá vốn hàng bán giảm 18,07% so với cùng kỳ năm 2012.
 - Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4 năm nay giảm 16 tỷ đồng, tương đương giảm 47,82%
 - Chi phí tài chính Quý 4 năm nay tăng 1,27 tỷ đồng tương đương tăng 5,51% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay giảm 860 triệu đồng, tương đương giảm 3,94%.
 - Chi phí bán hàng tăng hơn so với cùng kỳ năm ngoái 2,08%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận giảm 184,03% với cùng kỳ năm 2012:
 - Trong Quý 4 năm 2013 Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 2,995 tỷ đồng, trong khi đó Quý 4/2012 là 1,055 tỷ đồng.

Lập biểu

Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng



Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc

Bùi Văn Lang